

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176,478,119,234	164,981,562,162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3,036,796,590	2,257,890,496
1. Tiền	111		3,036,796,590	2,257,890,496
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117,702,062,112	102,495,226,213
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	95,343,767,301	83,049,335,385
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	13,004,068,012	11,931,693,328
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9,510,686,799	7,670,657,500
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(156,460,000)	(156,460,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		49,559,611,829	49,992,045,738
1. Hàng tồn kho	141	V.6	49,559,611,829	49,992,045,738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,179,648,703	10,236,399,715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	6,179,648,703	10,236,399,715
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		721,599,309,898	736,478,904,155
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21,000,000	21,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		21,000,000	21,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		653,289,413,033	668,149,630,428
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	645,589,163,634	660,376,402,975
- Nguyên giá	222		1,056,426,337,771	1,056,426,337,771
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(410,837,174,137)	(396,049,934,796)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7,700,249,399	7,773,227,453
- Nguyên giá	228		9,626,146,689	9,626,146,689
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,925,897,290)	(1,852,919,236)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,583,870,674	6,347,507,038
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	6,583,870,674	6,347,507,038
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		56,846,073,047	56,846,073,047
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	90,000,000,000	90,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.11	(33,153,926,953)	(33,153,926,953)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,858,953,144	5,114,693,643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	4,858,953,144	5,114,693,643
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		898,077,429,132	901,460,466,318

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		935,716,694,093	913,877,732,526
I. Nợ ngắn hạn	310		193,108,980,084	171,270,018,517
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	86,611,785,703	81,178,489,358
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	4,882,681,449	166,147,083
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3,612,120,682	3,689,161,502
4. Phải trả người lao động	314	V.16	1,813,533,364	2,428,622,257
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	51,288,714,425	38,796,953,856
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a,c	44,850,000,000	44,850,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	50,144,461	160,644,461
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		742,607,714,009	742,607,714,009
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	213,037,887,202	213,037,887,202
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18bc	529,569,826,807	529,569,826,807
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(37,639,264,961)	(12,417,266,208)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(37,639,264,961)	(12,417,266,208)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	272,236,470,000	272,236,470,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		272,236,470,000	272,236,470,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	76,737,250,400	76,737,250,400
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	22,694,204,001	22,694,204,001
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	(409,307,189,362)	(384,085,190,609)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(384,085,190,609)	(360,264,846,840)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(25,221,998,753)	(23,820,343,769)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		898,077,429,132	901,460,466,318

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2017



Đỗ Thị Thanh Huyền
Người lập





Nguyễn Thị Ánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Lý
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(25,221,998,778)	(28,059,138,320)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8, V.9	14,860,217,395	15,132,825,846
- Các khoản dự phòng	03	V.11	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(517,365,717)	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	15,509,335,321	15,624,588,916
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,630,188,221	2,698,276,442
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15,206,835,898)	27,915,547,533
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		432,433,909	21,578,596,678
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6,740,126,270	58,530,582,081
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,312,491,511	(1,023,298,983)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.17a,17b,VI4	-	(15,624,588,916)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(110,500,000)	(107,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		797,904,013	93,967,814,835
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8,9, VII	(536,363,636)	882,295,910
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		517,365,717	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18,997,919)	882,295,910

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18a	-	14,386,192,882
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18a	-	(99,267,964,192)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(84,881,771,310)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		778,906,094	9,968,339,435
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	2,257,890,496	491,503,824
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3,036,796,590	10,459,843,259

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2017


 Đỗ Thị Thanh Huyền
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Ánh
 Kế toán trưởng



